

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: *1244* /TĐBV-QLTC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính Riêng của
Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý II năm 2017 (trước soát xét)

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
7. Chức vụ: Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính – Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2017 (trước soát xét)**

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 28/07/2017 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.


Tài liệu đính kèm:

- Công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2017 (trước soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH, QLTC

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú

Hanoi, 28th July 2017

No: 1244 /TĐBV-QLTC
Disclosure on Baoviet Holdings' QII.2017
Unreviewed Separate and Consolidated
financial statements

**INFORMATION DISCLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES
COMMISSION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**

**To: - State Securities Commission of Vietnam (SSC)
- Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)**

1. Company: Bao Viet Holdings
2. Ticker symbol: BVH
3. Head office's address: No. 72, Tran Hung Dao Street, Tran Hung Dao Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
4. Telephone: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Authorized person for information disclosure: Mr. Pham Ngoc Tu
7. Position: Deputy in charge Chief Financial Officer
8. Telephone: (+84-4) 3928 9999
9. Types of information release: 24h On request Irregular Periodic
10. Information disclosure:

**Bao Viet Holdings' QII.2017 Unreviewed Separate and Consolidated
Financial Statements**

11. This information have been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 28th July 2017, following link:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

We hereby confirm that all above expressed information is accurate and accept responsibility for released information.

Attached files:

- QII.2017 Unreviewed Separate and Consolidated Financial Statements

Recipients:

- As above;
- Retain at: Admin, Brand & Communication Division, and Finance Block.

**AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Pham Ngoc Tu

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 47

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 9 lần với lần thứ 9 được thực hiện vào ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 6 năm 2017 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Địa chỉ trụ sở chính: Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 7 năm 2015
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	28 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	17 tháng 5 năm 2016
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 12 năm 2014
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	29 tháng 11 năm 2012
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Kiểm soát viên	17 tháng 4 năm 2015

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc	30 tháng 11 năm 2016
Ông Phạm Ngọc Tú	Khối Quản lý Hoạt động Phó Giám đốc Phụ trách	18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Khối Quản lý Tài chính Giám đốc	1 tháng 9 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Khối Chiến lược và Đầu tư Kế toán Trưởng	13 tháng 1 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

- ▶ Ngày 26 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2016 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng Việt Nam. Việc chi trả dự kiến sẽ được thực hiện vào ngày 31 tháng 8 năm 2017.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.185.354.974.473	3.062.772.702.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	561.599.265.518	478.096.731.969
111	1. Tiền		112.599.265.518	279.096.731.969
112	2. Các khoản tương đương tiền		449.000.000.000	199.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.989.393.929.412	2.072.321.303.072
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	780.929.638.922	815.929.638.922
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(211.544.374.600)	(230.834.035.850)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.420.008.665.090	1.487.225.700.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	601.092.945.752	493.881.998.946
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		594.618.585.629	355.467.696.562
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.215.128.500	109.590.511.774
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		4.259.231.623	28.823.790.610
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		33.268.833.791	18.472.668.721
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.920.885.538	7.685.612.215
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	23.031.044.500	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	4.316.903.753	10.787.056.506
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.044.599.505.196	9.573.148.673.985
220	I. Tài sản cố định		322.953.502.569	324.287.686.787
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	274.330.432.875	275.767.421.455
222	Nguyên giá		603.116.146.829	592.870.863.234
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(328.785.713.954)	(317.103.441.779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	48.623.069.694	48.520.265.332
228	Nguyên giá		135.582.373.713	133.110.673.713
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(86.959.304.019)	(84.590.408.381)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		279.714.634.434	34.836.484.204
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	279.714.634.434	34.836.484.204
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		9.306.112.515.808	9.206.447.742.994
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	5.861.291.148.720	5.861.291.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.165.700.000.000	2.165.700.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.279.121.367.088	1.179.456.594.274
260	IV. Tài sản dài hạn khác		135.818.852.385	7.576.760.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	126.347.902.385	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.3	9.470.950.000	7.576.760.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.229.954.479.669	12.635.921.376.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		586.294.732.028	469.963.267.581
310	I. Nợ ngắn hạn		586.294.732.028	469.963.267.581
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	107.201.880.227	3.785.448.102
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		548.685.912	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.459.936.959	3.965.187.038
314	4. Phải trả người lao động	14	25.388.179.236	46.922.536.058
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.808.500.000	3.000.748.348
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	98.684.407.075	77.958.496.201
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	45.484.343.917	37.877.786.852
324	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	17	295.718.798.702	296.453.064.982
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.643.659.747.641	12.165.958.109.112
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	12.643.659.747.641	12.165.958.109.112
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		415.756.066.988	262.490.696.580
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.238.856.959.456	1.914.420.691.335
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.691.675.019.675	894.431.326.720
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		547.181.939.781	1.019.989.364.615
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.229.954.479.669	12.635.921.376.693

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	19	387.272.766.462	746.951.793.903	370.252.851.374	690.426.164.056
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	(34.593.930.822)	(70.763.216.642)	(30.849.055.690)	(62.088.382.216)
20	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		352.678.835.640	676.188.577.261	339.403.795.684	628.337.781.840
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(57.624.495.278)	(111.220.016.520)	(45.264.405.596)	(82.277.531.637)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		295.054.340.362	564.968.560.741	294.139.390.088	546.060.250.203
31	6. Thu nhập khác		415.443.834	620.027.834	351.854.586	670.247.922
32	7. Chi phí khác		(91.666.993)	(93.466.993)	-	-
40	8. Lợi nhuận khác		323.776.841	526.560.841	351.854.586	670.247.922
50	9. Tổng lợi nhuận trước thuế		295.378.117.203	565.495.121.582	294.491.244.674	546.730.498.125
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(3.273.915.600)	(19.170.152.753)	(9.545.570.418)	(20.585.482.422)
52	11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	22.1	947.095.000	1.894.190.000	947.095.000	1.894.190.000
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		293.051.296.603	548.219.158.829	285.892.769.256	528.039.205.703

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		551.225.734.111	646.090.597.254
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(119.070.457.885)	(48.220.734.266)
05	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.700.000.000)	(13.991.767.001)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		32.362.282.136	30.411.866.085
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(159.292.201.583)	(170.987.706.185)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		292.525.356.779	443.302.255.887
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(161.778.477.175)	(6.122.714.048)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		115.636.364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(161.000.000.000)	(762.299.680.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		119.000.000.000	1.130.425.039.373
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(320.300.000.000)
26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.000.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(203.662.840.811)	47.702.645.325
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ hoạt động repo		294.296.500.000	277.384.477.400
34	2. Tiền chi trả hoạt động repo		(299.657.158.032)	(278.244.266.856)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(5.360.658.032)	(859.789.456)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		83.501.857.936	490.145.111.756
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		478.096.731.969	102.066.332.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		675.613	610.384
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	561.599.265.518	592.212.055.082







Ông Nguyễn Xuân Hòa Ông Phạm Ngọc Tú Ông Nguyễn Quang Phi
 Người lập Phó Giám đốc Phụ trách Tổng Giám đốc
 Kế toán Trưởng Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 9 lần với lần thứ 9 được thực hiện vào ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 6 năm 2017 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434 cổ phần
Cổ đồng sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life)	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
	680.471.434	100,00

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 299 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 298 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Mẹ Tập đoàn có sáu (6) công ty con, năm (5) công ty liên doanh, liên kết, một (1) quỹ đầu tư và ba (3) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	55%	55%

» Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.

» Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 4 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 2.500 tỷ VND theo Giấy Phép điều chỉnh số 46/GPĐC5/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 2 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 27/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 2 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 9 tháng 1 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

Theo đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ	Số vốn điều lệ đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Vốn điều lệ</i> <i>Tỷ VND</i>	<i>Tỷ lệ</i> <i>sở hữu</i> <i>trực tiếp</i> <i>%</i>	<i>Quyền</i> <i>biểu quyết</i> <i>của Tập đoàn</i> <i>%</i>
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Bảo Việt Resort")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	63,5	38,58	38,58
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB A ("VIGEB A")	Kinh doanh bất động sản	180	8,33	8,33
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220	49,00	49,00
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300	49,00	49,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tập đoàn cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đề ngày 28 tháng 7 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tái chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty mẹ là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty mẹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các quy định mới có hiệu lực

Ngày 21 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Các quy định này không làm ảnh hưởng đến các chính sách kế toán mà Tập đoàn đang áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường tại ngày kết} \\ \text{thúc kỳ kế toán} \end{array} \right)$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ ba (3) báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 5 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{c} \text{Tổng vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy
	chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“các hợp đồng mua lại”) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 959/QĐ-BHXH ngày 1 tháng 12 năm 2015, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ 1 tháng 1 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên, theo đó khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* theo quy định tại Điều 48, Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc, với mức tương đương là nửa tháng lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) cho tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.11 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

Tập đoàn chưa thực hiện việc tạm trích lập các quỹ trên trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Việc tạm trích lập sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính, dựa trên kết quả hoạt động năm của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	1.106.173.903	1.103.789.155
Tiền gửi ngân hàng	111.493.091.615	277.992.942.814
Tiền gửi ngân hàng (VND)	111.323.707.240	277.825.319.638
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	122.959.340	55.040.075
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	46.425.035	112.583.101
Các khoản tương đương tiền (*)	449.000.000.000	199.000.000.000
	561.599.265.518	478.096.731.969

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		392.637.584.922	427.637.584.922
Cổ phiếu chưa niêm yết		343.292.054.000	343.292.054.000
Chứng chỉ quỹ		45.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(211.544.374.600)	(230.834.035.850)
		569.385.264.322	585.095.603.072
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		1.420.008.665.090	1.487.225.700.000
- Tiền gửi		1.322.400.000.000	1.430.400.000.000
- Trái phiếu		97.608.665.090	56.825.700.000
Dài hạn		1.279.121.367.088	1.179.456.594.274
- Tiền gửi		-	50.000.000.000
- Trái phiếu		1.279.121.367.088	1.129.456.594.274
		2.699.130.032.178	2.666.682.294.274
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		5.861.291.148.720	5.861.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.165.700.000.000	2.165.700.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
		8.026.991.148.720	8.026.991.148.720
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		11.295.506.445.220	11.278.769.046.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	55.968.000.000	(88.032.000.000)	144.000.000.000	50.880.000.000	(93.120.000.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	108.814.100.000	97.296.699.500	(11.517.400.500)	108.814.100.000	89.588.779.150	(19.225.320.850)
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	69.901.560.000	69.901.560.000	-	69.901.560.000	69.901.560.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	59.587.500.000	6.720.000.000	(52.867.500.000)	59.587.500.000	3.060.000.000	(56.527.500.000)
Khác	10.334.424.922	10.334.424.922	-	45.334.424.922	45.334.424.922	-
	392.637.584.922	240.220.684.422	(152.416.900.500)	427.637.584.922	258.764.764.072	(168.872.820.850)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	56.925.000.000	10.928.670.500	(45.996.329.500)	56.925.000.000	8.742.936.400	(48.182.063.600)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	39.375.420.000	26.244.275.400	(13.131.144.600)	39.375.420.000	25.596.268.600	(13.779.151.400)
Khác	21.991.634.000	21.991.634.000	-	21.991.634.000	21.991.634.000	-
	343.292.054.000	284.164.579.900	(59.127.474.100)	343.292.054.000	281.330.839.000	(61.961.215.000)
Chứng chỉ quỹ						
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
	780.929.638.922	569.385.264.322	(211.544.374.600)	815.929.638.922	585.095.603.072	(230.834.035.850)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	1.486.400.000.000	1.322.400.000.000	1.594.400.000.000	1.430.400.000.000
Trái phiếu (**)	204.963.415.090	97.608.665.090	154.709.500.000	56.825.700.000
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	50.253.915.090	50.253.915.090	-	-
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	154.709.500.000	47.354.750.000	154.709.500.000	56.825.700.000
	1.691.363.415.090	1.420.008.665.090	1.749.109.500.000	1.487.225.700.000
Dài hạn				
Tiền gửi	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu (**)	1.279.121.367.088	1.279.121.367.088	1.129.456.594.274	1.129.456.594.274
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	201.352.798.695	201.352.798.695	251.945.498.757	251.945.498.757
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	1.077.768.568.393	1.077.768.568.393	877.511.095.517	877.511.095.517
	1.279.121.367.088	1.279.121.367.088	1.179.456.594.274	1.179.456.594.274
	2.970.484.782.178	2.699.130.032.178	2.928.566.094.274	2.666.682.294.274

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn từ ba (3) tháng đến một (1) năm và được hưởng lãi suất từ 5,7%/năm đến 7,2%/năm.

(**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (5) năm đến mười lăm (15) năm, hưởng lãi suất từ 8,5%/năm đến 10,8%/năm; các trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ năm (5) năm đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 9,1%/năm đến 9,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF						
Bảo Việt Nhân thọ	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720
BVinvest	110.000.000.000	-	110.000.000.000	110.000.000.000	-	110.000.000.000
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	420.000.000.000	-	420.000.000.000
Bảo Việt – Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	36.396.000.000	-	36.396.000.000
	5.861.291.148.720	-	5.861.291.148.720	5.861.291.148.720	-	5.861.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000
Bảo Việt Resort	12.500.000.000	-	12.500.000.000	12.500.000.000	-	12.500.000.000
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-	147.000.000.000
VIGIBA	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	431.200.000.000	-	431.200.000.000
	2.165.700.000.000	-	2.165.700.000.000	2.165.700.000.000	-	2.165.700.000.000
	8.026.991.148.720	-	8.026.991.148.720	8.026.991.148.720	-	8.026.991.148.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	524.133.614.987	295.797.928.125
- Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	70.484.970.642	59.669.768.437
		594.618.585.629	355.467.696.562
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.3	2.215.128.500	109.590.511.774
Phải thu ngắn hạn khác	7.4	4.259.231.623	28.823.790.610
		601.092.945.752	493.881.998.946

7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư

		Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu:			
- Dự thu lãi tiền gửi		35.219.707.202	21.468.468.874
- Dự thu lãi trái phiếu		59.930.646.118	25.388.038.420
- Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia		428.983.261.667	248.941.420.831
<i>Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ</i>		<i>307.500.000.000</i>	<i>40.702.836.703</i>
<i>Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt</i>		<i>105.945.505.667</i>	<i>175.391.746.699</i>
<i>Lợi nhuận từ BVF</i>		<i>10.000.000.000</i>	<i>10.346.837.429</i>
<i>Cổ tức từ BVIF</i>		<i>-</i>	<i>21.000.000.000</i>
<i>Cổ tức khác</i>		<i>5.537.756.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
		524.133.614.987	295.797.928.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Phải thu từ các hoạt động khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu dịch vụ công nghệ thông tin		
- Bảo Việt Nhân thọ	34.948.064.554	18.091.299.910
- Bảo hiểm Bảo Việt	24.687.471.296	37.986.149.924
- BVF	617.870.110	213.379.685
- BVSC	1.765.685.217	821.215.545
- BVInvest	106.173.924	54.334.382
- BVB	1.685.644.191	686.193.451
	63.810.909.292	57.852.572.897
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng		
- BVInvest	1.816.323.975	1.776.171.562
- BVSC	3.754.430.353	-
- Công ty khác	41.023.978	41.023.978
	5.611.778.306	1.817.195.540
Phải thu dịch vụ đào tạo		
- Bảo Việt Nhân thọ	682.742.696	-
- Bảo hiểm Bảo Việt	325.722.000	-
- BVF	53.818.348	-
	1.062.283.044	-
	70.484.970.642	59.669.768.437

7.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Trả trước tiền thuê văn phòng (*)	-	108.781.326.024
Các khoản khác	2.215.128.500	809.185.750
	2.215.128.500	109.590.511.774

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện một phần khoản tiền thuê văn phòng trả trước cho Công ty TNHH Thủ đô II theo Hợp đồng thuê văn phòng có thời hạn năm (5) năm kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2017. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản trả trước này đã được chuyển sang theo dõi tại khoản mục Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ (Thuyết minh số 8).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Đặt cọc chuyển nhượng tài sản (*)	-	13.269.695.600
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	-	14.302.468.908
Từ Bảo hiểm Bảo Việt	-	13.385.968.908
Từ BVF	-	916.500.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.986.537.360	385.636.660
Các khoản phải thu khác	2.272.694.263	865.989.442
	4.259.231.623	28.823.790.610

(*) Khoản tiền đặt cọc cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng đặt cọc ký ngày 18 tháng 11 năm 2016 giữa hai bên để thực hiện việc mua các tài sản của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Giao dịch được thực hiện theo hợp đồng chuyển nhượng 58/2017/BVH-VPBANK ngày 18 tháng 5 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tập đoàn (Thuyết minh số 11).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hành	4.923.050.051	5.815.730.122
Chi phí công cụ, dụng cụ	997.835.487	1.356.636.966
Chi phí quảng cáo	-	513.245.127
	5.920.885.538	7.685.612.215
Chi phí trả trước dài hạn		
Trả trước tiền thuê nhà (**)	122.788.784.444	-
Chi phí công cụ dụng cụ	979.233.826	-
Chi phí quảng cáo	2.579.884.115	-
	126.347.902.385	-
	132.268.787.923	7.685.612.215

(**) Khoản tiền thuê văn phòng trả trước cho Công ty TNHH Thủ đô II theo Hợp đồng thuê văn phòng có kỳ hạn năm (5) năm kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	331.822.256.058	92.025.830.616	151.221.965.693	16.797.560.302	1.003.250.565	592.870.863.234
- Mua mới trong kỳ	-	10.323.234.625	-	-	946.950.000	11.270.184.625
- Thanh lý trong kỳ	-	(138.502.665)	(590.621.257)	(295.777.108)	-	(1.024.901.030)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	331.822.256.058	102.210.562.576	150.631.344.436	16.501.783.194	1.950.200.565	603.116.146.829
Trong đó:						
<i>Đã khấu hao hết</i>	8.264.120.050	44.382.429.281	143.320.376.695	15.373.189.300	37.884.000	211.377.999.326
<i>Chờ thanh lý</i>	-	214.013.750	15.476.896.711	804.487.595	-	16.495.398.056
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	92.622.421.242	60.777.346.901	146.925.103.832	16.114.821.966	663.747.838	317.103.441.779
- Khấu hao trong kỳ	6.496.035.005	5.264.583.382	642.175.199	166.498.781	137.880.838	12.707.173.205
- Thanh lý trong kỳ	-	(138.502.665)	(590.621.257)	(295.777.108)	-	(1.024.901.030)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	99.118.456.247	65.903.427.618	146.976.657.774	15.985.543.639	801.628.676	328.785.713.954
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	239.199.834.816	31.248.483.715	4.296.861.861	682.738.336	339.502.727	275.767.421.455
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	232.703.799.811	36.307.134.958	3.654.686.662	516.239.555	1.148.571.889	274.330.432.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	63.135.267.200	69.975.406.513	133.110.673.713
- Tăng trong kỳ	-	2.471.700.000	2.471.700.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	63.135.267.200	72.447.106.513	135.582.373.713
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hết khấu hao</i>	-	57.527.986.856	57.527.986.856
<i>Không sử dụng</i>	-	190.000.000	190.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	22.429.329.426	62.161.078.955	84.590.408.381
- Hao mòn trong kỳ	854.059.931	1.514.835.707	2.368.895.638
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	23.283.389.357	63.675.914.662	86.959.304.019
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	40.705.937.774	7.814.327.558	48.520.265.332
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	39.851.877.843	8.771.191.851	48.623.069.694

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Mua sắm tài sản		
- Tòa nhà tại số 8 Lê Thái Tổ (*)	241.378.586.655	-
Xây dựng cơ bản		
- Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.655.894.226	25.655.894.226
- Dự án New core	497.819.353	497.819.353
- Dự án trang bị hệ thống hội nghị truyền hình Tập đoàn Bảo Việt	1.785.113.120	-
- Cải tạo phòng QLTN và phòng máy chủ T1 8 LTT	1.122.423.633	1.122.423.633
- Dự án trang thiết bị công cụ quản lý sự kiện an ninh thông tin SIEM	2.215.000.000	-
- Các công trình khác	7.059.797.447	7.560.346.992
	279.714.634.434	34.836.484.204

(*) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng 58/2017/BVH-VPBANK ngày 18 tháng 5 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	106.157.564.800	-
Khác	1.044.315.427	3.785.448.102
	107.201.880.227	3.785.448.102

(*) Khoản tiền phải trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng số 58/2017/BVH-VPBANK ngày 18 tháng 5 năm 2017 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.066.539.629	(19.476.284.144)	(5.621.299.985)	(23.031.044.500)
Thuế GTGT được khấu trừ				(23.031.044.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.787.056.506)	19.170.152.753	(12.700.000.000)	(4.316.903.753)
Thuế TNDN có thể thu hồi				(4.316.903.753)
Thuế thu nhập cá nhân	1.906.728.019	20.098.627.652	(11.985.721.434)	10.019.634.237
Các loại thuế khác	(8.080.610)	6.273.740.008	(5.825.356.676)	440.302.722
Thuế TNCN và các loại thuế khác phải trả				10.459.936.959
Tổng Thuế và các khoản có thể thu hồi/được khấu trừ				(16.888.011.294)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 22.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	25.388.179.236	46.922.536.058
	25.388.179.236	46.922.536.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Kinh phí công đoàn	193.563.857	105.395.162
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	225.875.428	100.578.895
Bảo hiểm thất nghiệp	59.309.835	49.327.017
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	40.221.710.079	21.983.617.106
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	9.999.293.670	10.032.188.625
Phải trả các bên liên quan	10.641.144.189	10.329.707.869
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	5.805.551.870	4.874.995.870
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	927.297.504	927.297.504
<i>BVF</i>	126.910.184	126.910.184
<i>BVSC</i>	627.596.640	550.596.640
<i>BV Invest</i>	2.015.405.699	2.712.906.591
<i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i>	979.696.380	979.696.380
<i>Sumitomo Life</i>	158.685.912	157.304.700
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	3.023.510.017	1.037.681.527
	98.684.407.075	77.958.496.201

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

16. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Ngày 1 tháng 1 năm 2017 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Quỹ khen thưởng	13.619.836.788	40.662.609.891	(38.656.612.826)	15.625.833.853
Quỹ phúc lợi	24.257.950.064	18.600.000.000	(12.999.440.000)	29.858.510.064
	37.877.786.852	59.262.609.891	(51.656.052.826)	45.484.343.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hợp đồng repo:	Ngày 1 tháng 1 năm 2017 VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	296.453.064.982	-	(299.657.158.032)	3.204.093.050	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	-	294.296.500.000	-	1.422.298.702	295.718.798.702	251.606.713.785
	296.453.064.982	294.296.500.000	(299.657.158.032)	4.626.391.752	295.718.798.702	251.606.713.785

(*) Khoản phải trả hợp đồng repo trái phiếu Chính phủ có lãi suất 4,9%/năm với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam cho số trái phiếu mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian sáu (06) tháng.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Kỳ trước					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	112.135.049.926	1.657.325.347.057	11.758.507.118.180
- Chia cổ tức cho năm 2015	-	-	-	(544.377.147.200)	(544.377.147.200)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(58.137.516.706)	(58.137.516.706)
- Trích Quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	(10.023.709.777)	(10.023.709.777)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	150.355.646.654	(150.355.646.654)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	528.039.205.703	528.039.205.703
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(271.552.941)	(271.552.941)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	262.490.696.580	1.422.198.979.482	11.673.736.397.259
Kỳ này					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	262.490.696.580	1.914.420.691.335	12.165.958.109.112
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(59.262.609.891)	(59.262.609.891)
- Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (*)	-	-	-	(10.217.691.361)	(10.217.691.361)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	153.265.370.408	(153.265.370.408)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	548.219.158.829	548.219.158.829
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.037.219.048)	(1.037.219.048)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	415.756.066.988	2.238.856.959.456	12.643.659.747.641

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, Tập đoàn trích tổng cộng 5,8% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 59.262.609.891 VND cho các Quỹ Khen thưởng, phúc lợi; trích 1% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 10.217.691.361 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 153.265.370.408 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính				
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	199.039.656	471.327.157	60.527.822	158.622.701
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	24.908.213.327	51.767.617.792	29.112.864.604	56.374.432.461
Lãi trái phiếu	30.080.962.921	58.612.302.796	35.269.695.343	74.755.829.042
Cổ tức và lợi nhuận được chia	283.745.029.205	479.745.032.205	251.498.257.200	453.273.425.632
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	385.000	675.613	610.384	610.384
Lãi đầu tư chứng khoán	-	60.000.000.000	12.000.000.000	22.296.172.578
	338.933.630.109	650.596.955.563	327.941.955.353	606.859.092.798
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác				
Dịch vụ đào tạo	1.062.283.044	1.062.283.044	-	-
Cho thuê văn phòng	17.272.910.896	36.084.282.189	18.863.665.668	37.509.728.405
Dịch vụ công nghệ thông tin	30.003.942.413	59.208.273.107	23.447.230.353	46.057.342.853
	48.339.136.353	96.354.838.340	42.310.896.021	83.567.071.258
	387.272.766.462	746.951.793.903	370.252.851.374	690.426.164.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Chi phí hoạt động tài chính				
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(11.402.747.000)	(9.818.711.250)	(5.309.492.854)	(8.736.766.737)
Chi phí repo	1.422.298.702	4.626.391.752	2.155.366.880	5.511.397.029
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	-	528.000	3.234.190.052
Các chi phí tài chính khác	272.301.239	631.899.396	250.746.980	556.284.741
	(9.708.147.059)	(4.560.420.102)	(2.902.850.994)	565.105.085
Chi phí hoạt động kinh doanh khác				
Chi phí dịch vụ đào tạo	2.384.357.564	2.384.357.564	-	-
Chi phí cho thuê văn phòng	10.551.199.736	16.883.957.728	11.239.632.910	17.302.467.426
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	31.366.520.581	56.055.321.452	22.512.273.774	44.220.809.705
	44.302.077.881	75.323.636.744	33.751.906.684	61.523.277.131
	34.593.930.822	70.763.216.642	30.849.055.690	62.088.382.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Chi phí nhân viên	23.235.646.858	37.851.847.151	14.214.286.745	23.636.958.013
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng ¹ văn phòng	802.951.282	2.308.665.855	857.822.714	1.398.084.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.585.721.184	2.920.462.506	542.396.305	3.808.134.046
Thuế, phí, lệ phí	354.774.546	359.774.546	22.590.261	80.511.851
Tiền thuê đất	539.452.395	539.452.395	92.645.734	92.645.734
Chi phí tư vấn	1.165.000.000	2.524.604.300	354.488.000	2.343.866.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.553.156.613	38.802.458.054	13.482.795.136	24.834.141.184
Chi phí quản lý khác	16.387.792.400	25.912.751.713	15.697.380.701	26.083.190.025
	57.624.495.278	111.220.016.520	45.264.405.596	82.277.531.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.2	19.170.152.753	20.585.482.422
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	22.3	(1.894.190.000)	(1.894.190.000)
TỔNG CỘNG		17.275.962.753	18.691.292.422

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	565.495.121.582	546.730.498.125
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(479.745.032.205)	(453.273.425.632)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(675.613)	(610.384)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	9.470.950.000	9.470.950.000
- Chi phí không được khấu trừ thuế	630.400.000	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	95.850.763.764	102.927.412.109
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	19.170.152.753	20.585.482.422
Thuế TNDN có thể thu hồi đầu kỳ	(10.787.056.506)	(6.276.227.046)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(12.700.000.000)	(13.991.767.001)
Thuế TNDN (có thể thu hồi)/phải trả cuối kỳ	(4.316.903.753)	317.488.375

22.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty mẹ đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	47.354.750.000	37.883.800.000	9.470.950.000	9.470.950.000
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%	20%	20%
	9.470.950.000	7.576.760.000		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			1.894.190.000	1.894.190.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Ngoại tệ (USD)	5.481,67	2.483,87
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	426.637.231.774	397.495.000.645

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Công ty mẹ trong kỳ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Resort	Công ty liên kết
VIGIBA	Công ty liên kết
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh

Giao dịch trọng yếu của Công ty mẹ với các bên liên quan trong kỳ:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	264.584.880	252.617.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty mẹ với các bên liên quan trong kỳ (tiếp theo):

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
		tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức đã nhận	36.040.714.302	38.468.578.432
Bảo Việt Bank	Cổ tức đã nhận	-	31.200.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	1.534.266.405	-
	Doanh thu từ lãi tiền gửi	8.218.706.476	14.173.649.928
	Doanh thu từ lãi trái phiếu	34.142.054.797	38.145.205.480
	Lãi bán trái phiếu	-	2.917.812.193
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	1.351.711.690	2.587.406.291
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận được nhận	307.500.000.000	252.500.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	32.755.623.182	23.880.038.100
	Doanh thu phí đào tạo	682.742.696	-
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận	105.000.000.000	102.000.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	22.644.798.272	21.397.458.319
	Doanh thu phí đào tạo	325.722.000	-
BVF	Lợi nhuận được nhận	10.000.000.000	8.500.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	570.031.796	692.802.966
	Doanh thu cho thuê văn phòng	592.941.530	1.250.580.870
	Doanh thu phí đào tạo	53.818.348	-
BVSC	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.413.118.503	3.412.097.478
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	1.606.898.384	-
	Phí bán chứng khoán	(201.359.300)	(124.545.528)
	Phí lưu ký	(43.507.466)	(44.518.697)
	Phí cung cấp báo cáo	(35.000.000)	(17.500.000)
	Phí tư vấn tổ chức ĐHCĐ	(165.000.000)	(110.000.000)
BVInvest	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	28.050.225.019	27.847.255.937
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	96.655.068	87.043.468
	Phí quản lý tòa nhà và thủ lao ủy thác cho thuê văn phòng	(3.500.974.214)	(5.616.598.180)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(2.398.437.159)	(798.197.480)
	Chi phí năng lượng	(2.933.641.418)	(2.566.036.788)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<i>Bên liên quan</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Các khoản phải trả	(158.685.912)	(157.304.700)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	307.500.000.000	40.702.836.703
	Phải thu chi phí CNTT	34.948.064.554	18.091.299.910
	Phải trả hoạt động đầu tư	(5.025.975.481)	(4.095.419.481)
	Phải trả khác	(779.576.389)	(779.576.389)
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	105.945.505.667	175.391.746.699
	Phải thu chi phí CNTT	24.687.471.296	37.986.149.924
	Phải thu khoản an sinh xã hội	-	13.385.968.908
	Các khoản phải trả	(927.297.504)	(927.297.504)
BVF	Phải thu về lợi nhuận	10.000.000.000	10.346.837.429
	Phải thu chi phí CNTT	617.870.110	213.379.685
	Phải thu khoản an sinh xã hội	-	916.500.000
	Các khoản phải trả	(126.910.184)	(126.910.184)
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	46.425.035	112.583.101
	Phải thu chi phí CNTT	1.765.685.217	821.215.545
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng	3.754.430.353	-
	Các khoản phải trả	(627.596.640)	(550.596.640)
BVInvest	Phải thu chi phí CNTT	106.173.924	54.334.382
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	1.816.323.975	1.776.171.562
	Phải thu khác	203.206.590	203.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(861.646.190)	(980.311.642)
	Phải trả khác	(1.153.759.509)	(1.732.594.949)
Các công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	110.026.536.188	275.690.554.711
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000.000	283.000.000.000
	Số dư trái phiếu	810.000.000.000	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	38.832.948.537	6.144.388.185
	Phải thu chi phí CNTT	1.685.644.191	686.193.451
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(979.696.380)	(979.696.380)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	20.282.740.759	12.735.236.945
	20.282.740.759	12.735.236.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, theo quyết định của Bản án số 1158/2016/HDTM-PT của Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt được tuyên chấp nhận. Theo đó, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, nguồn đầu tư của Tập đoàn bao gồm 121.000.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 22.663.080.556 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 119.996.545.833 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 33.348.792.748 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai công tác thu đòi công nợ đối với các khoản đầu tư này trên cơ sở các phán quyết của Tòa án.

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong kỳ, Tập đoàn đã phân loại lại một số số liệu so sánh đầu kỳ như dưới đây.

Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)
220	Tài sản cố định	111.736.453.833	212.551.232.954	324.287.686.787
221	Tài sản cố định hữu hình	74.282.084.669	201.485.336.786	275.767.421.455
222	Nguyên giá	325.938.463.482	266.932.399.752	592.870.863.234
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(251.656.378.813)	(65.447.062.966)	(317.103.441.779)
227	Tài sản cố định vô hình	37.454.369.164	11.065.896.168	48.520.265.332
228	Nguyên giá	113.497.346.327	19.613.327.386	133.110.673.713
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(76.042.977.163)	(8.547.431.218)	(84.590.408.381)
230	Bất động sản đầu tư	212.551.232.954	(212.551.232.954)	-
231	Nguyên giá	286.545.727.138	(286.545.727.138)	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế	(73.994.494.184)	73.994.494.184	-

Trong đó:

- Phân loại lại tài sản cố định đang sử dụng để cho thuê từ khoản mục bất động sản đầu tư sang khoản mục tài sản cố định cho phù hợp với quy định của Thông tư số 28/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2017 và có hiệu lực áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ năm 2016.

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (số đã trình bày)	Phân loại lại	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (phân loại lại)
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	(6.202.388.591)	(55.885.993.625)	(62.088.382.216)
20	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	684.223.775.465	(55.885.993.625)	628.337.781.840
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(138.163.525.262)	55.885.993.625	(82.277.531.637)

Trong đó:

- Phân loại lại một số khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí hoạt động kinh doanh của hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin, cho thuê văn phòng và dịch vụ đào tạo đầu kỳ nhằm phản ánh chính xác bản chất của khoản mục.

Tập đoàn Bảo Việt

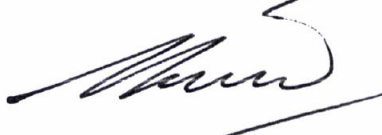
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

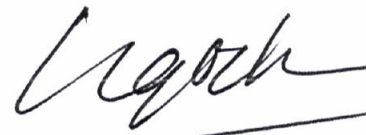
27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính này không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2017 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

28. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	24,28	24,57
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	75,72	75,43
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	4,40	7,68
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	95,60	92,32
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	5,47	3,20
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	5,47	3,20
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	75,71	79,19
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	73,39	76,48
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,32	4,32
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,19	4,18
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,34	4,52


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng


Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính


Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2017